

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
 Địa chỉ: Phòng 2303, Tòa nhà
 Lim, 9-11 Tôn Đức Thắng,
 P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
 Điện thoại: 08 38239909 Fax:
 08 38246329

Mẫu số B01-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-
 BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 Tháng 9 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		139,068,023,970	134,111,566,430
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		16,200,634,749	67,941,903,872
1. Tiền	111	V.01	5,000,634,749	7,941,903,872
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,200,000,000	60,000,000,000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	112,133,583,636	56,569,799,805
1. Đầu tư ngắn hạn	121		113,616,933,254	56,981,271,428
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,483,349,618)	(411,471,623)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		10,151,961,815	8,702,694,753
1. Phải thu của khách hàng	131		4,519,553,906	6,000,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		566,160,000	12,705,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	2,363,539,972	2,019,813,219
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	2,702,707,937	670,176,534
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140	V.05	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		581,843,770	897,168,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		236,075,633	123,008,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuê và các khoản phải thu của nhà nước	154	V.06	345,768,137	774,159,874
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	200		18,499,776,516	20,194,600,227
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		1,168,023,080	1,257,129,188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,101,702,189	1,176,903,019
- Nguyên giá	222		2,831,382,775	3,217,670,805
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,729,680,586)	(2,040,767,786)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	66,320,891	80,226,169
- Nguyên giá	228		815,209,540	768,209,540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(748,888,649)	(687,983,371)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-



III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	V.13	16,670,000,000	18,502,166,250
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		16,670,000,000	18,502,166,250
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	259		-	-
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		661,753,436	435,304,789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	238,504,736	12,056,089
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		423,248,700	423,248,700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		157,567,800,486	154,306,166,657
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,928,137,222	3,379,889,893
I. NỢ NGẮN HẠN	310		2,538,636,653	2,990,389,324
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	103,740,339	429,226,398
5. Phải trả người lao động	315		1,005,212,620	1,687,139,767
6. Chi phí phải trả	316	V.17	913,730,759	368,303,454
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	28,247,235	18,014,005
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		389,500,569	389,500,569
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		79,500,569	79,500,569
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	310,000,000	310,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154,639,663,264	150,926,276,764
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2,608,500,000)	(2,608,500,000)
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		266,884,955	266,884,955
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		266,884,955	266,884,955
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		26,714,393,354	23,001,006,854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		157,567,800,486	154,306,166,657
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TO	-		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1	V.23	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	2		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	3		-	-

C
 I
 T
 Y
 H
 A
 N
 Y
 Đ
 Á
 (H
 O)
 J
 I
 E
 T
 S
 C

4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	6		-	-
6A. Chứng khoán giao dịch	7		25,937,900,000	4,061,000,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	8		-	-
6C. Chứng khoán cầm cố	9		-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	10		-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	11		-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	12		-	-
6G. Chứng khoán chờ giao dịch	13		-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	14		-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	15		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	20		64,361,194,000	66,108,194,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30	V.24	18,852,737	41,525,837
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	31		18,852,737	41,525,837
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	32		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	40	V.25	368,330,709,000	134,791,489,200
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	41		368,330,709,000	134,791,489,200
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	42		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	50	V.26	36,000,000,000	38,251,477,179
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	51	V.27	1,074,381,959	141,374,849

Ngày 12 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Khúc Thị Kiều



Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Địa chỉ: Phòng 2303, Tòa nhà Lim, 9-11 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

Mẫu số B02-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	616,734,090	438,102,427	2,787,236,136	2,399,893,938
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		616,734,090	438,102,427	2,787,236,136	2,399,893,938
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	1,397,012,430	1,395,267,037	4,087,443,524	3,310,791,275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20	-	780,278,340	957,164,610	1,300,207,388	910,897,337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	2,822,765,426	6,292,354,489	16,542,102,313	14,800,222,291
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	1,443,590,613	3,696,576,766	3,617,365,779	3,650,341,182
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		75,636,454	2,568,293,485	7,434,662,127	6,657,130,006
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-2}	30		523,260,019	929,680,372	4,189,867,019	3,581,853,766
10. Thu nhập khác	31		62,139,668	8,859,200	154,336,729	12,532,952
11. Chi phí khác	32		62,139,668	195,720,407	160,007,693	198,584,159
12. Lợi nhuận khác	40		-	186,861,207	5,670,964	186,051,207
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		523,260,019	1,116,541,579	4,184,196,055	3,395,802,559
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-	470,809,555	423,134,268
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	368,727,081
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		523,260,019	1,116,541,579	3,713,386,500	2,603,941,210
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hồng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Khúc Thị Kiều



Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I		-	-
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		2,443,509,383	420,744,432
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng h	2		(7,187,136,082)	(1,870,522,505)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(6,771,120,686)	(1,644,571,144)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(42,417,818)	(105,627,291)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		154,336,729	
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(1,031,786,625)	(195,720,407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,434,615,099)	(3,395,696,915)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		(289,036,294)	(34,100,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị kh	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		(194,736,722,817)	(29,403,552,249)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		151,628,982,411	48,327,630,875
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,090,122,676	3,095,148,835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39,306,654,024)	21,985,127,461
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(51,741,269,123)	18,589,430,546
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67,941,903,872	43,977,586,366
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		16,200,634,749	62,567,016,912

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



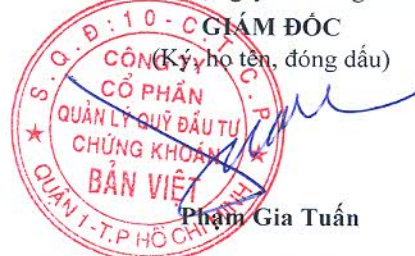
Lê Thị Hồng Liên

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Khúc Thị Kiều

TP HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2016



Phạm Gia Tuấn

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Địa chỉ: Phòng 2303, Tòa nhà Lim, 9-11 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

Mẫu số B05-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011 TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		- 2,608,500,000	- 2,608,500,000	-	-	-	-	- 2,608,500,000	- 2,608,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		266,884,955	266,884,955	-	-	-	-	266,884,955	266,884,955
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		266,884,955	266,884,955	-	-	-	-	266,884,955	266,884,955
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	23,838,862,446	26,191,133,335	2,352,270,889	-	523,260,019	-	26,191,133,335	26,714,393,354
Cộng		151,764,132,356	154,116,403,245	2,352,270,889	-	523,260,019	-	154,116,403,245	154,639,663,264

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hồng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Khúc Thị Kiều



Ngày 10 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Gia Tuấn

Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Mẫu số B09-CTQ

Địa chỉ: Phòng 2303, Tòa nhà Lim 9-11 Tôn Đức Thắng,
P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM
Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- | | |
|--|--|
| 1- Hình thức sở hữu vốn: | Công ty Cổ phần |
| 2- Lĩnh vực hoạt động: | Dịch vụ |
| 3- Ngành nghề kinh doanh: | Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn |
| 4- Tổng số nhân viên: | 16 |
| 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: | |

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 212/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012 về quy chế thành lập, tổ chức hoạt động của Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC áp dụng cho các Công ty quản lý quỹ trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nâng cấp văn phòng 20%

Thiết bị văn phòng 33%

Phần mềm vi tính 33%

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là ngày mà Công ty cam kết mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển đi toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá mua và sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do giao dịch trên thị trường khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này. Giá trị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) được xác định là giá đóng cửa tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Giá thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (“HOSE”) là giá kết thúc phiên giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”), thì giá thị trường của các chứng khoán đó được xác định bằng cách tham chiếu giá giao dịch bình quân tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Trong những trường hợp khác, Công ty sử dụng giá giao dịch bình quân do ít nhất 3 công ty chứng khoán cung cấp.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối T tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ cân bằng Bản Việt (VCAMBF) và quản lý danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ Quỹ này và các danh mục đầu tư ủy thác nêu trên. Phí quản lý được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền

	Kỳ này	Số đầu năm
- Tiền mặt	133,189,066	28,212,534
- Tiền gửi Ngân hàng	4,867,445,683	7,913,691,338
- Tiền đang chuyển		

Cộng	5,000,634,749	7,941,903,872
-------------	----------------------	----------------------

02 - Các khoản đầu tư tài chính

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	Kỳ này		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
FPT	400,000	17,060,478,745	-	-
JVC	529,990	1,905,908,103	-	-
HDG	231,300	6,026,876,765	-	-
CSM	-	-	120,000	3,280,263,023
VNM	60,000	8,380,072,278	-	-
DBC	140,000	4,913,744,164	168,000	4,513,609,975
CMS	29,500	296,598,252	118,100	1,187,398,430
VLC	365,000	6,571,007,087	-	-
VGC	415,000	5,811,344,328	-	-
CVT	200,000	6,968,369,012	-	-
VOC	156,000	3,304,188,860	-	-
VSC	67,000	4,378,345,660	-	-
Tổng/ Total	2,593,790	65,616,933,254	406,100	8,981,271,428
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm	-	-	-	-
VCAMBF	4,776,119	48,000,000,000	4,776,119	48,000,000,000
Tổng/ Total	4,776,119	48,000,000,000	4,776,119	48,000,000,000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,483,349,618)		(411,471,623)
Tổng cộng	-	112,133,583,636		56,569,799,805

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Kỳ này	Số đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	55,893,583	134,688,494
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	138,545,202	14,495,946
- Phải thu phí thưởng hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2,169,000,000	1,870,000,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	101,187	628,779
Cộng	2,363,539,972	2,019,813,219

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Kỳ này	Số đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	44,141,110	352,958,333
- Phải thu người lao động	179,604,898	93,179,443
- Phải thu khác	2,478,961,929	224,038,758
Cộng	2,702,707,937	670,176,534

06 - Thuế và các khoản phải thu

	Kỳ này	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	345,768,137	774,159,874
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	345,768,137	774,159,874

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư Số đầu năm	1,678,448,281	1,539,222,524	3,217,670,805
- Mua trong quý	-	242,036,294	242,036,294
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	628,324,324	628,324,324
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	1,678,448,281	1,152,934,494	2,831,382,775
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Số đầu năm	(559,482,765)	(1,481,285,021)	(2,040,767,786)
- Khấu hao trong quý	(251,767,242)	(65,469,882)	(317,237,124)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(628,324,324)	(628,324,324)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	(811,250,007)	(918,430,579)	(1,729,680,586)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày Số đầu năm	1,118,965,516	57,937,503	1,176,903,019
- Tại ngày cuối quý	867,198,274	234,503,915	1,101,702,189

- Nguyên giá TSCĐ Kỳ này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 810.376.204 VND

- Nguyên giá TSCĐ Kỳ này chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bản quyền	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư Số đầu năm	-	768,209,540	768,209,540
- Mua trong quý	-	47,000,000	47,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	-	815,209,540	815,209,540
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Số đầu năm	-	(687,983,371)	(687,983,371)
- Khấu hao trong quý	-	(60,905,278)	(60,905,278)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-

- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	-	(748,888,649)	(748,888,649)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày Số đầu năm	-	80,226,169	80,226,169
Tại ngày cuối quý	-	66,320,891	66,320,891

- Nguyên giá TSCĐ Kỳ này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 534.949.542VNĐ

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Kỳ này		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
GMD-VT	960,000	9,600,000,000	960,000	9,600,000,000
TSVN	700,000	7,070,000,000	700,000	7,070,000,000
VCHF			17.47	1,832,166,250
Tổng/ Total	1,660,000	16,670,000,000	1,660,000	18,502,166,250
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng		16,670,000,000		18,502,166,250

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Kỳ này	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	109,000,000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	103,740,339	320,226,398
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	103,740,339	429,226,398

17- Chi phí phải trả

	Kỳ này	Số đầu năm
- Trích trước chi phí kiểm toán	125,420,000	190,872,000
- Chi phí khác	788,310,759	177,431,454
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	913,730,759	368,303,454

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Kỳ này	Số đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,247,235	18,014,005
Cộng	28,247,235	18,014,005

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Kỳ này	Số đầu năm
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư Kỳ này	310,000,000	310,000,000

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Kỳ này	Đầu năm
Công ty CP Chứng Khoán Nhật Bản		
Số dư đầu năm	8,195,236	6,488,163
- Số tăng trong quý	5,792,671,181	516,451,534
- Số giảm trong quý	5,800,866,417	514,744,461
Số dư Cuối quý	-	8,195,236
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt 1		
Số dư đầu năm	521,854	
- Số tăng trong quý	13,872,827,941	61,592,521,854
- Số giảm trong quý	13,871,668,594	61,592,000,000
Số dư Cuối quý	1,681,201	521,854
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt 2		
Số dư đầu năm	-	-
- Số tăng trong quý	56,903,914	-
- Số giảm trong quý	55,899,113	-
Số dư Cuối quý	1,004,801	-
Công ty TNHH Đầu Tư Tài Chính & Thương Mại Vạn Lộc		
Số dư đầu năm	32,808,747	
- Số tăng trong quý	107,293,208,796	3,033,988,747
- Số giảm trong quý	107,309,850,808	3,001,180,000
Số dư Cuối quý	16,166,735	32,808,747
Công ty Cổ Phần Otran Miền Nam		
Số dư đầu năm	-	-
- Số tăng trong quý	99,352,889	
- Số giảm trong quý	99,352,889	
Số dư Cuối quý	-	-

25 - Danh mục đầu tư của nhà đầu tư Ủy thác

	Kỳ này	Đầu năm
Nhà đầu tư Ủy thác trong nước	368,330,709,000	134,791,489,200
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		129,192,000,000
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	368,330,709,000	5,599,489,200
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		

26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Kỳ này	Đầu năm
_ Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt	36,000,000,000	38,251,477,179
Cộng:	36,000,000,000	38,251,477,179

26 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Kỳ này	Đầu năm
Công ty CP Chứng Khoán Nhật Bản	-	15,056,885
Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt	431,073,053	90,537,964
Công ty TNHH Đầu Tư Tài Chính & Thương Mại Vạn Lộc	559,639,850	35,780,000
Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt	83,669,056	
Công ty Cổ Phần Otran Miền Nam		
Cộng:	1,074,381,959	141,374,849

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Lũy kế từ đầu năm đến Kỳ này này			
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	168,484,284	391,661,638	508,197,164	1,241,600,504
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh	448,148,619	33,110,440	921,040,357	37,047,647
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư	-	-	1,357,360,000	1,090,000,000
+ Doanh thu khác	101,187	13,330,349	638,615	31,245,787
+Điều chỉnh doanh thu	-	-	-	-
Cộng	616,734,090	438,102,427	2,787,236,136	2,399,893,938

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

-

-

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến Kỳ này này			
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ	1,397,012,430	1,395,267,037	4,087,443,524	3,310,791,275

+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	1,397,012,430	1,395,267,037	4,087,443,524	3,310,791,275

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Lũy kế từ đầu năm đến Kỳ này này			
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	349,976,024	572,801,948	1,036,035,453	1,457,065,645
- Lãi đầu tư tài chính	1,546,489,402	3,014,544,541	12,760,796,860	9,996,603,646
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	926,300,000	2,705,008,000	2,745,270,000	3,346,553,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	2,822,765,426	6,292,354,489	16,542,102,313	14,800,222,291

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Lũy kế từ đầu năm đến Kỳ này này			
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		-		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn	1,347,107,570	6,232,836,068	2,545,487,784	7,664,394,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	96,483,043	2,536,259,302	1,071,877,995	4,014,052,818
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	1,443,590,613	3,696,576,766	3,617,365,779	3,650,341,182

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Lũy kế từ đầu năm đến Kỳ này này			
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			470,809,555.00	423,134,268
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			470,809,555	423,134,268

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Lũy kế từ đầu năm tới Kỳ này này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh				
----------------------------------	--	--	--	--

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VND)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

	Kỳ này	Số đầu năm
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài
 2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
 3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
- Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 -
 -
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 -
 -
3. Thông tin về các bên liên quan:
 -
 -
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:
 - Số cổ phiếu được phép phát hành:
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 13.000.000CP

- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

	Kỳ này	Số đầu năm
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu	13,000,000	13,000,000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát		

8. Những thông tin khác. (3)

Người lập phiếu



Lê Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng



Khúc Thị Kiều

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Gia Tuấn

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.